

PHỤ LỤC
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KT-XH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 XÃ BA DINH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Ba Dinh)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả 9 tháng	So sánh Thực hiện 6 tháng/KH năm 2025	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
I	Chỉ tiêu tổng hợp về kinh tế					
1	Tốc độ tăng tổng GTSP trên địa bàn	%	9,15			Chưa đánh giá 9 tháng
	- Nông - lâm - thủy sản	%	8,32			
	- Công nghiệp - TTCN - xây dựng	%	4,00			
	- Thương mại - dịch vụ	%	4,00			
2	Giá trị sản phẩm	Tr đồng				
	- Nông - lâm - thủy sản	"				
	- Công nghiệp - TTCN - xây dựng	"				
	- Thương mại - dịch vụ	"				
3	Cơ cấu kinh tế					
	- Nông - lâm - thủy sản	%				
	- Công nghiệp - TTCN - xây dựng	%				
	- Thương mại - dịch vụ	%				
II	Các chỉ tiêu chi tiết					
1	Nông nghiệp					
	- Trồng trọt					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	585	641	109,64	
	Năng suất	Tạ/ha	58	60	101,91	
	Sản lượng	Tấn	3.420,00	3.821,52	111,74	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	9	3	33,33	
	Năng suất	Tạ/ha	45,6	35,00	76,75	
	Sản lượng	Tấn	41	11	25,58	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	3		0,00	
	Năng suất	Tạ/ha	22,33		0,00	
	Sản lượng	Tấn	7		0,00	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1		0,00	
	Năng suất	Tạ/ha	16,0		0,00	
	Sản lượng	Tấn	2		0,00	
	+ Rau: Diện tích	Ha	9	9	105,88	
	Năng suất	Tạ/ha	49,0	30,0	61,22	
	Sản lượng	Tấn	42	17	39,62	
	+Sắn Diện tích	Ha	14		0,00	
	Năng suất	Tạ/ha	165,0		0,00	
	Sản lượng	Tấn	231		0,00	
	- Chăn nuôi		0			
	+ Đàn trâu	Con	3.322	2.407	72,46	
	+ Đàn bò	Con	500	321	64,20	
	+ Đàn heo	Con	3400	4.197	123,44	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	428	300	70,09	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng rừng sản xuất	Ha	905,00	757,11	83,66	
	- Khai thác gỗ rừng trồng	m³	112.400	90.854	80,83	
	- Độ che phủ rừng	%	61,3	61,30	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	7	3	42,86	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	0,60	0,30	50,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả 9 tháng	So sánh Thực hiện 6 tháng/KH năm 2025	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,00	1,00	100,00	
4	Thủy lợi		0,00			
	Tổng diện tích được tưới	Ha	625	625	99,96	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	625	347	55,55	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI					
I	Nông thôn mới					
	- Số tiêu chí NTM bình quân/xã	Tiêu chí	11	9	81,82	
II	Giáo dục					
1	Giáo dục mầm non	Cháu	261	261	100,00	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	551	551	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	500	500	100,00	
3	Số trường đạt chuẩn quốc gia		2	2	100,00	
	- Mầm non	Trường				
	- Tiểu học					
	- Trung học cơ sở		2	2	100,00	
	<i>Trong đó: + Tiểu học và Trung học cơ sở</i>	<i>Trường</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	100,00	
	<i>+ Trung học cơ sở</i>	<i>Trường</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	100,00	
III	Y tế					
1	Số giường bệnh	Giường	12	12	100,00	
2	Số bác sĩ/vận dân	Bác sĩ	2,8	2,8	100,00	
3	Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi (thể cân nặng)	%	24	22,3	92,92	
4	Đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100,00	
5	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	100	100	100,00	
6	Tỷ lệ người tham gia đóng BHYT	%	100	100	100,00	
IV	Giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.010			Chưa đánh giá thời điểm 6 tháng
2	Số hộ nghèo	"	377	375		
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	14,48			
V	Văn hóa và chỉ tiêu khác					
1	Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá	%	90	90	100,00	
2	Tỷ lệ thôn văn hoá	%	100	100	100,00	
3	Tỷ lệ cơ quan văn hoá	%	100	100	100,00	
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%		96,93		62 hộ
5	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98	100,00	
C	QUỐC PHÒNG - AN NINH					
1	Tuyển quân	%	100	100	100,00	
2	Vững mạnh về QP	%	100	100	100,00	
3	Đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT	%	Đạt	Đạt	Đạt	
4	Nhà trường, cơ quan, DN đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT	%	100	100	100,00	